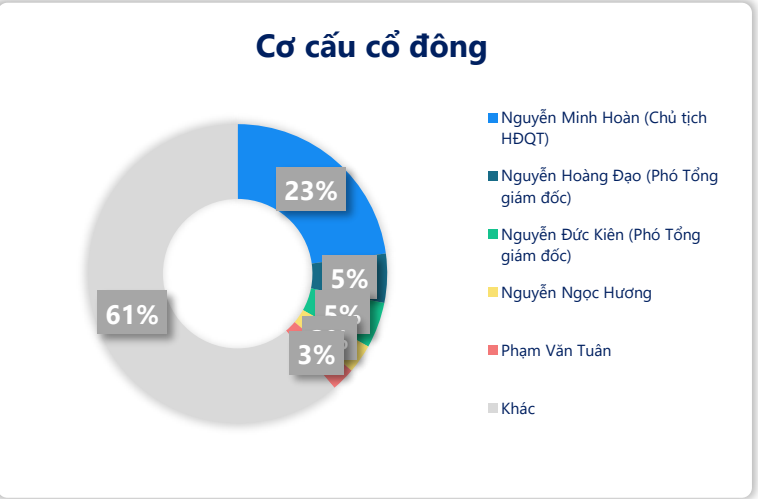
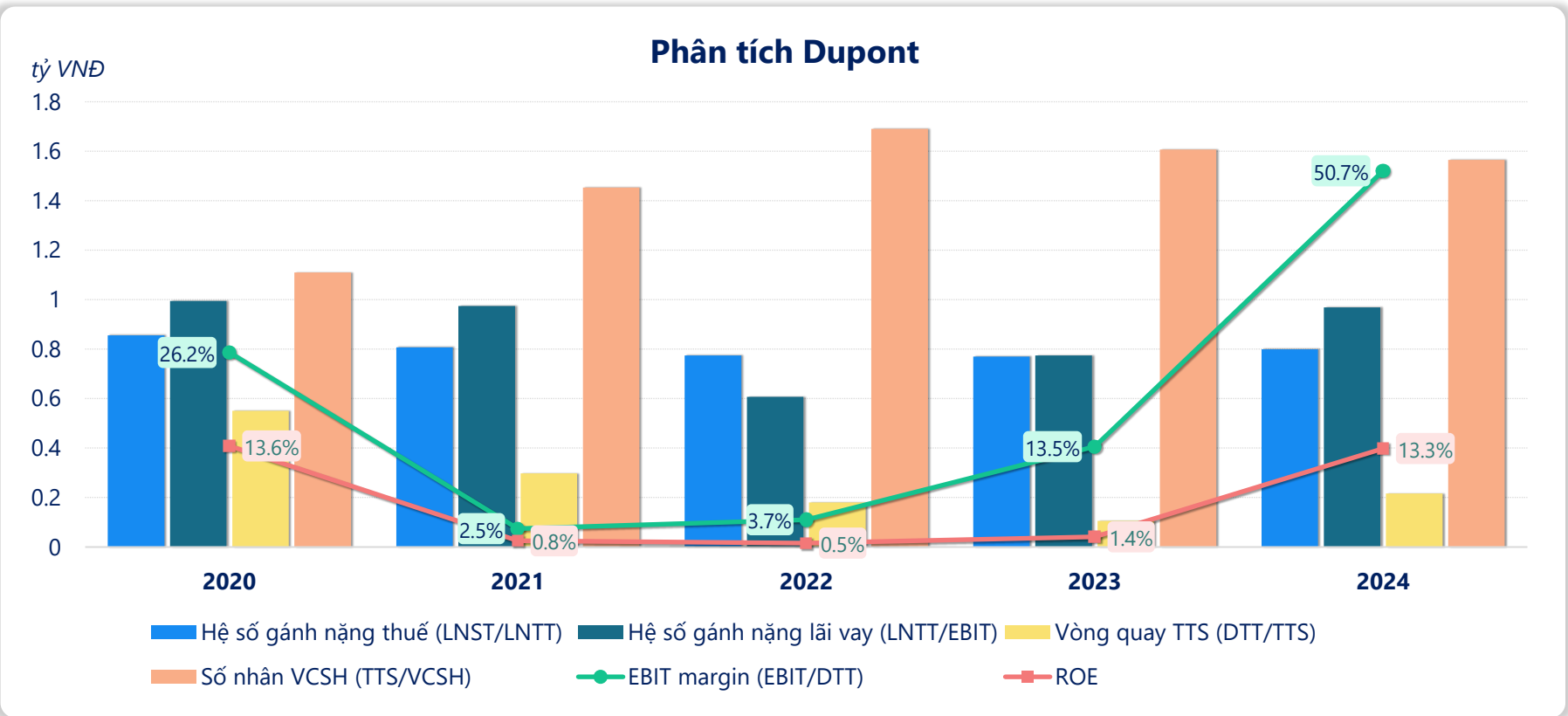
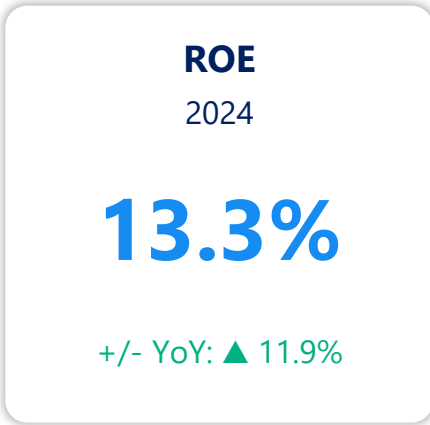
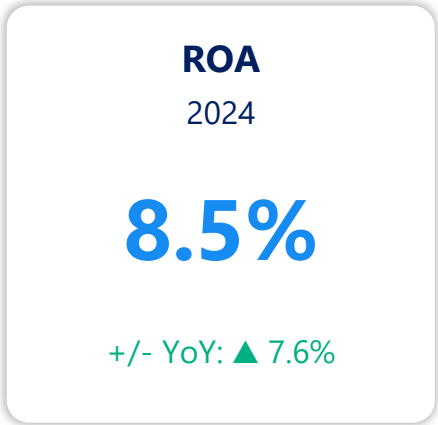


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

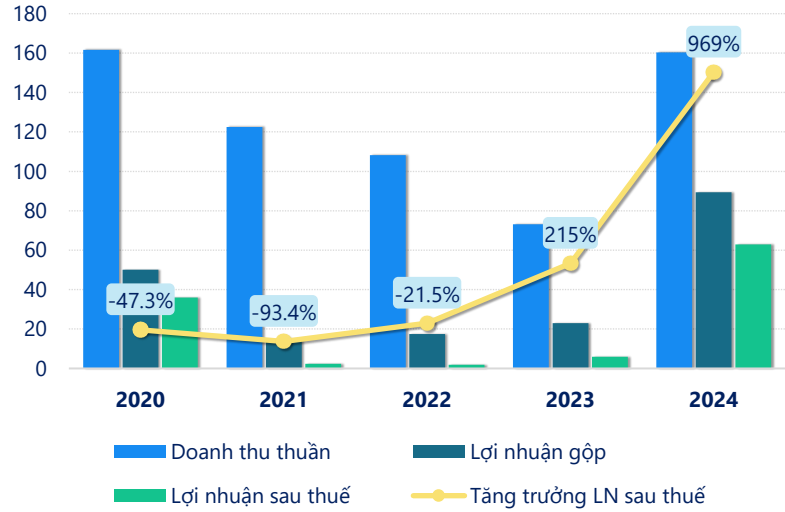
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		16,500 - 32,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,224
Số lượng CPLH (CP)		44,174,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,059,460
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		2.06
EPS		1,428
P/E		19.4

	YTD	1T	3T	6T
NHA		-1.8%	14.7%	-8.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

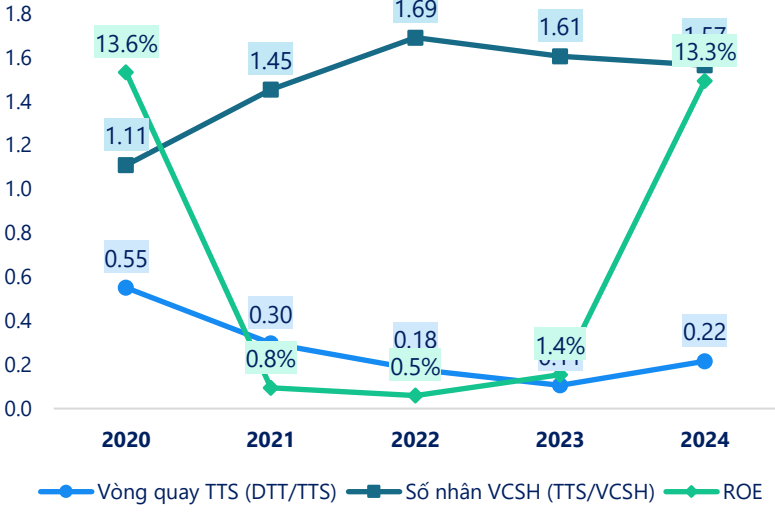


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **50.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

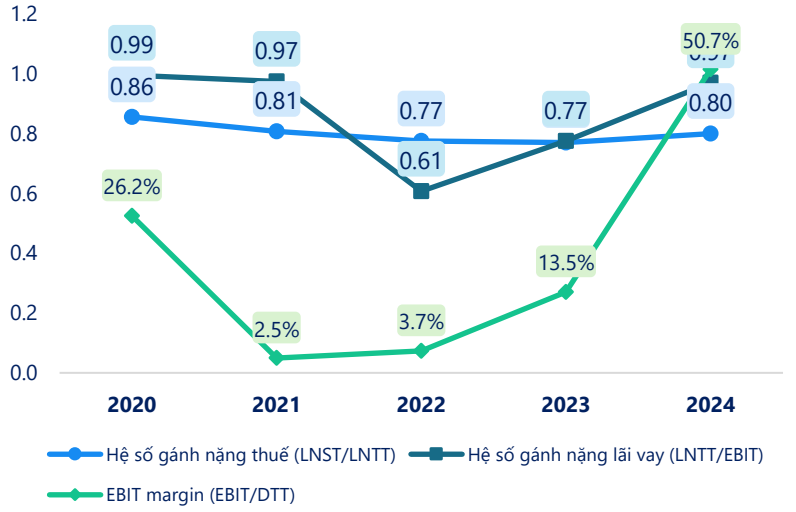
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NHA** ghi nhận doanh thu thuần **160.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **63.00** tỷ đồng, lần lượt **tăng 119%** và **tăng 969%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

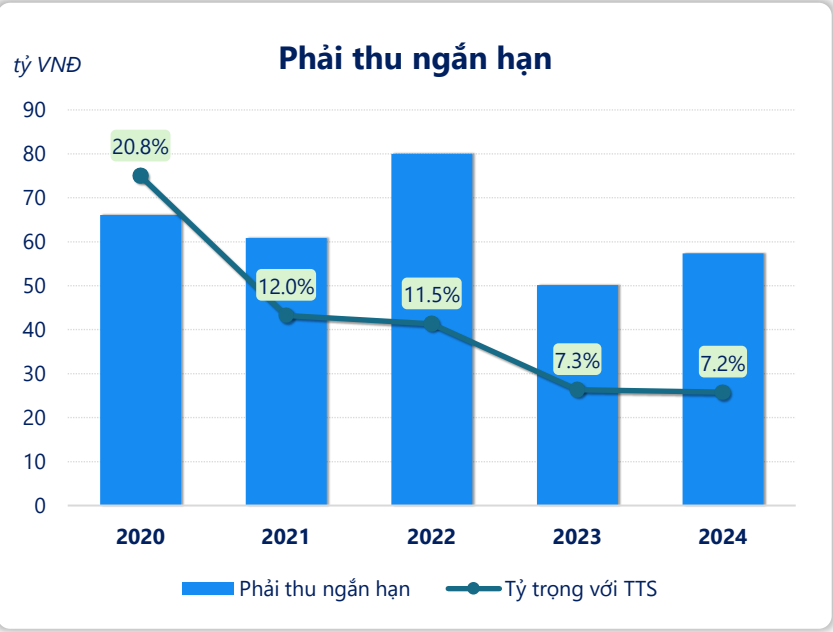
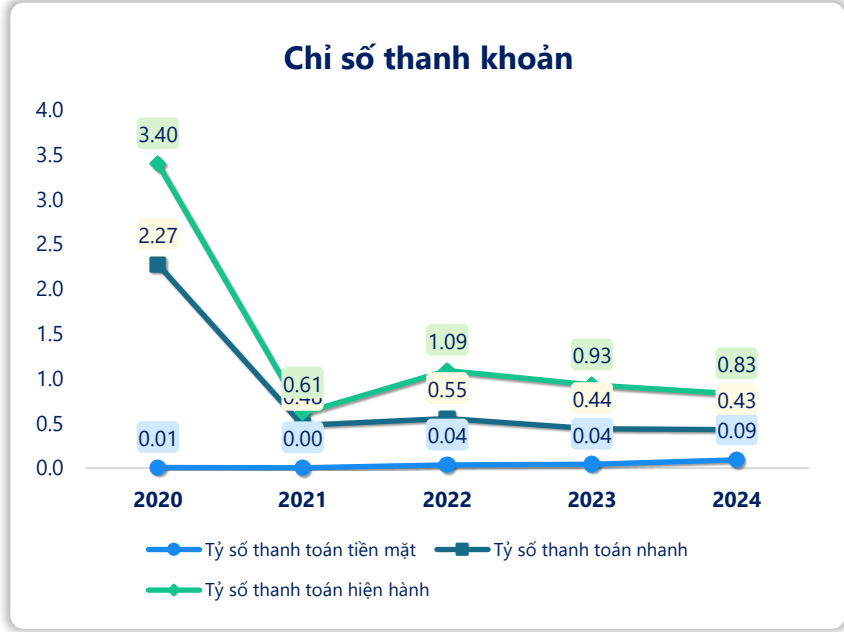
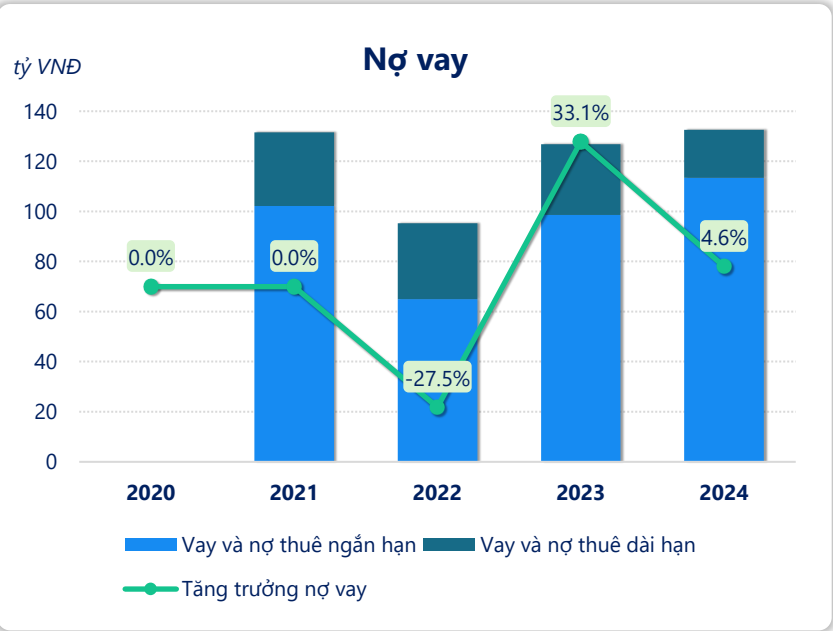
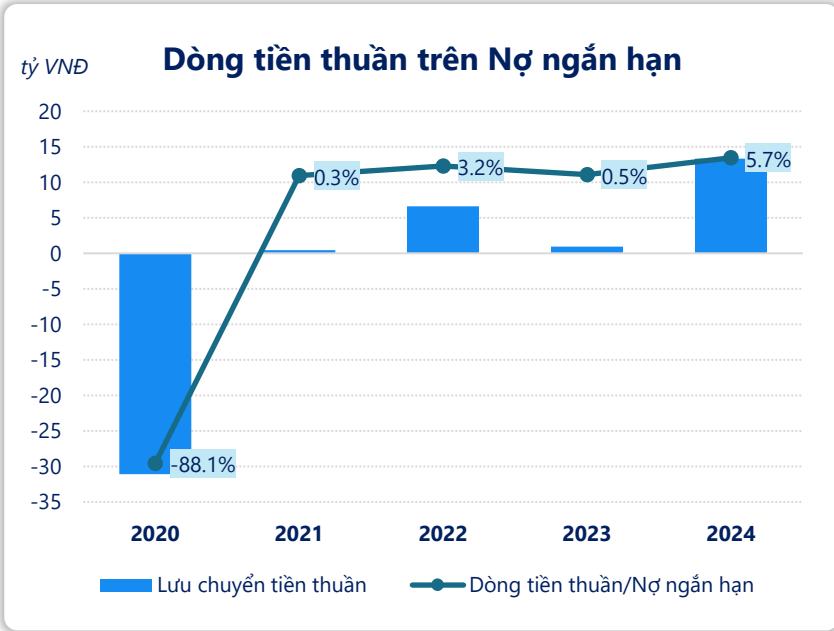
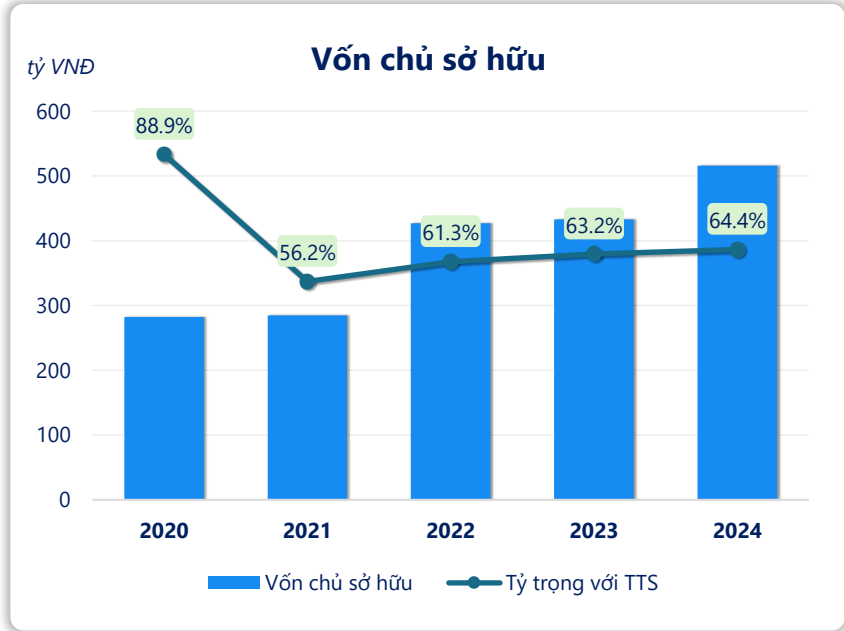
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.22**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.57** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	801	685	17.0%
Tài sản ngắn hạn	194	179	8.2%
Tiền và tương đương tiền	21.6	8.29	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	57.5	50.1	14.6%
Hàng tồn kho	93.5	94.3	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.5	26.7	-19.3%
Tài sản dài hạn	607	505	20.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.0	67.8	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	539	430	25.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.56	5.91	-22.9%
Tài sản dài hạn khác	0.06	1.23	-95.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	285	252	13.1%
Nợ ngắn hạn	234	193	21.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	98.6	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	16.7	-4.4%
Nợ dài hạn	50.9	59.0	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.2	28.2	-32.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	516	433	19.2%
Vốn chủ sở hữu	516	433	19.2%
Vốn điều lệ	442	422	4.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	162	122	108	73.1	160
Giá vốn hàng bán	111	108	90.8	50.1	70.9
Lợi nhuận gộp	50.1	14.0	17.5	23.1	89.4
Doanh thu HĐTC	1.73	0.07	0.04	0.01	0.05
Chi phí TC	2.00	1.26	2.30	2.65	3.87
Chi phí lãi vay	0.24	0.08	1.57	2.23	2.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.75	9.73	12.8	13.6	7.69
LN thuần từ HĐKD	41.1	3.08	2.45	6.77	77.9
Lợi nhuận khác	1.01	-0.13	-0.03	0.89	0.86
LN trước thuế	42.1	2.96	2.42	7.66	78.8
Lợi nhuận sau thuế	36.0	2.38	1.87	5.89	63.0
LNST của CĐ cty mẹ	36.0	2.38	1.87	5.89	63.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.2	-43.1	73.0	20.2	94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.88	-87.9	-171	-50.8	-107
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	132	105	31.5	25.8
Tiền đầu kỳ	31.4	0.27	0.72	7.34	8.29
Lưu chuyển tiền thuần	-31.1	0.45	6.62	0.95	13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.27	0.72	7.34	8.29	21.6